

HẠNH PHÚC CỦA NHÂN DÂN - THƯỚC ĐO PHÁT TRIỂN CỦA VIỆT NAM TRONG KỶ NGUYÊN MỚI

★ PGS, TS HOÀNG VĂN HOAN

Vụ Các trường chính trị,
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

- **Tóm tắt:** Sự phát triển của một quốc gia không chỉ dựa vào tốc độ tăng trưởng GDP mà cần xem xét toàn diện các khía cạnh kinh tế và đời sống xã hội. Trong bối cảnh Việt Nam hướng tới tăng trưởng hai con số giai đoạn 2026-2035, yêu cầu về chất lượng tăng trưởng và phát triển nhân văn ngày càng trở nên cấp thiết. “Hạnh phúc của nhân dân” đang được xác định như thước đo mới của phát triển, phản ánh sự chuyển dịch tư duy từ mô hình tăng trưởng theo chiều rộng sang mô hình phát triển nhân văn, bền vững và bao trùm. Bài viết phân tích cơ sở lý luận, thực tiễn và hàm ý chính sách của việc cụ thể hóa thước đo hạnh phúc của nhân dân, trên cơ sở tiếp cận các giá trị phát triển lấy con người làm trung tâm, qua đó gợi mở mô hình phát triển nhân văn và bền vững cho Việt Nam giai đoạn 2026-2035.
- **Từ khóa:** hạnh phúc của nhân dân; Dự thảo các văn kiện trình Đại hội XIV của Đảng; kỷ nguyên phát triển mới.

1. Mở đầu

Dự thảo Báo cáo Chính trị trình Đại hội XIV của Đảng khẳng định xuyên suốt từ bài học kinh nghiệm, quan điểm, mục tiêu, giải pháp phát triển đều đề cao giá trị “hạnh phúc của nhân dân”: “mọi chủ trương, chính sách phải xuất phát từ hạnh phúc của nhân dân”⁽¹⁾; “nâng cao đời sống và hạnh phúc của nhân dân”⁽²⁾; “vì một nước Việt Nam hòa bình, độc lập, dân chủ, giàu mạnh, phồn vinh, văn minh, hạnh phúc, vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội”⁽³⁾ và “lấy hạnh phúc, sự hài lòng của nhân dân làm thước đo phát triển”⁽⁴⁾. Phát biểu tại Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ VII, ngày 26-10-2025, Tổng Bí thư Tô

Lâm nhân mạnh: “Hạnh phúc của nhân dân phải được đo bằng nhà ở, giáo dục, y tế, môi trường sống trong lành và cơ hội tạo lập cuộc sống hoàn thiện hơn”⁽⁵⁾.

Như vậy, “hạnh phúc của nhân dân” không chỉ là vấn đề lý luận mà là yêu cầu thực tiễn của quản trị phát triển, thể hiện sự chuyển đổi căn bản trong tư duy, từ tăng trưởng vật chất sang phát triển nhân văn, coi phẩm giá, chất lượng sống và sự hài lòng của nhân dân là thước đo tiến bộ quốc gia. Bài viết sử dụng phương pháp phân tích lý luận, so sánh quốc tế và tổng hợp thực tiễn, làm rõ đặc trưng phát triển nhân văn của Việt Nam giai đoạn 2026-2035, qua đó đề xuất mô hình kinh tế nhân văn Việt Nam, nơi

tăng trưởng gắn với công bằng, bền vững và phẩm giá con người.

2. Nội dung

2.1. “Hạnh phúc của nhân dân” - thước đo phát triển

Sự chuyển đổi trong tư duy đo lường phát triển

Đo lường là điều kiện tiên quyết của quản trị và hoạch định chính sách ở mọi quốc gia. Một hệ thống chỉ tiêu hiệu quả cần phản ánh không chỉ quy mô mà còn tốc độ và chất lượng của nền kinh tế, giúp nhận diện thực trạng, so sánh quốc tế và thiết kế chính sách. Trong thế kỷ XX, cùng với sự phát triển của mô hình kinh tế công nghiệp và quá trình toàn cầu hóa, Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) trở thành công cụ đo lường phổ quát, được xem như “ngôn ngữ chung” của kinh tế học hiện đại và là thước đo trung tâm của thành công quốc gia⁽⁶⁾.

Khởi nguồn từ nỗ lực xây dựng hệ thống kế toán quốc dân thống nhất, tiêu biểu là báo cáo của Simon Kuznets trình Quốc hội Mỹ năm 1934, GDP nhanh chóng được các nền kinh tế lớn như Mỹ, Anh, Pháp, Đức, Nhật Bản tiếp nhận và sử dụng rộng rãi trong hoạch định chính sách vĩ mô⁽⁷⁾.

Tuy nhiên, khi nhiều nền kinh tế đạt đến ngưỡng dư thừa vật chất, những hạn chế của GDP ngày càng bộc lộ. Báo cáo của Ủy ban Stiglitz - Sen - Fitoussi (năm 2010) chỉ ra: “GDP đếm những gì được sản xuất, nhưng không đếm những gì làm cho cuộc sống tốt đẹp hơn”⁽⁸⁾. Việc coi GDP là mục tiêu duy nhất khiến chính sách thiên lệch về sản lượng và đầu tư vật chất, trong khi các yếu tố con người như công bằng, môi trường và hạnh phúc bị xem nhẹ.

Từ cuối thế kỷ XX, tranh luận quốc tế chuyển hướng sang cách tiếp cận đa chiều - “Beyond GDP” (vượt ra ngoài GDP), đánh giá

phát triển không chỉ dựa trên quy mô và tốc độ tăng trưởng, mà còn qua chất lượng sống, công bằng xã hội, bền vững môi trường và phúc lợi con người⁽⁹⁾. “Beyond GDP” là khung tiếp cận mở rộng về đo lường phát triển, kết hợp chỉ báo khách quan (điều kiện, kết quả xã hội) và chỉ báo chủ quan (cảm nhận, hài lòng) nhằm phản ánh mức độ “cuộc sống tốt đến đâu” của người dân. Hạnh phúc không thay thế GDP mà bổ sung bằng lăng kính nhân văn, chuyển trọng tâm từ “đo bao nhiêu” sang “đo tốt đến đâu”⁽¹⁰⁾.

Tiếp cận quốc tế về đo lường hạnh phúc và phát triển nhân văn

Về phương diện lý thuyết, có bốn trụ cột chính hình thành khung phân tích thước đo hạnh phúc. Lý thuyết phát triển con người (Human Development Theory) của Amartya Sen và Khung năng lực (Capability Approach) của Martha Nussbaum xác định rằng, phát triển không chỉ là gia tăng thu nhập hay GDP mà là mở rộng “tự do thực chất” và “năng lực” - khả năng để con người sống một cuộc đời có ý nghĩa và giá trị⁽¹¹⁾. Nussbaum (năm 2011) cụ thể hóa bằng mười năng lực trung tâm, từ “sống”, “sức khỏe thể chất” đến “kiểm soát môi trường của mình”⁽¹²⁾. Khung này giúp đánh giá hạnh phúc qua cơ hội và quyền lựa chọn - thước đo của công bằng và bao trùm trong phát triển.

Lý thuyết phúc lợi chủ quan (Subjective Well-being Theory) bổ sung chiều kích mới khi phân tách phúc lợi thành ba yếu tố: sự hài lòng với cuộc sống, cảm xúc tích cực và tiêu cực. Việc kết hợp dữ liệu khách quan và chủ quan cho phép đánh giá mức độ chuyển hóa thành tự vật chất thành cảm nhận hạnh phúc. “Nghịch lý Easterlin” (Easterlin Paradox) cho thấy sau một ngưỡng thu nhập nhất định, tăng trưởng kinh tế

không còn tỷ lệ thuận với hạnh phúc, khẳng định giá trị phi vật chất mới là nền tảng thực sự của hạnh phúc⁽¹³⁾.

Khung phát triển bền vững của Liên hợp quốc (SDGs) hiện thực hóa các lý thuyết trên thành hệ chỉ tiêu toàn diện, tích hợp ba trụ cột kinh tế - xã hội - môi trường, với nguyên tắc “Không để ai bị bỏ lại phía sau”. Các chỉ tiêu SDGs phản ánh nhiều khía cạnh của “hạnh phúc của nhân dân”, tạo cơ sở so sánh quốc tế cho hoạch định chính sách⁽¹⁴⁾.

Từ các nền tảng đó, “hạnh phúc của nhân dân” được hiểu như một hệ quy chiếu thuộc nhóm Beyond GDP, gồm ba nhóm yếu tố: phúc lợi vật chất (economic well-being) - thu nhập, việc làm, an sinh xã hội; phúc lợi xã hội - công bằng, an toàn, gắn kết cộng đồng, chất lượng thể chế; và phúc lợi tinh thần - tự do lựa chọn, niềm tin, phẩm giá, ý nghĩa cuộc sống. Mỗi quan hệ này biểu diễn bằng hàm $H = f(\text{Eco}, \text{Soc}, \text{Psy})$, trong đó H là mức hạnh phúc tổng hợp; Eco, Soc, Psy lần lượt biểu thị ba nhóm phúc lợi. Hàm này vận hành trong giới hạn bền vững của vốn tự nhiên (natural capital) và đo qua ba tầng: điều kiện đầu vào, kết quả - tác động và cảm nhận chủ quan⁽¹⁵⁾.

Nhiều quốc gia tiên phong đo lường hạnh phúc: Bhutan phát triển Chỉ số Hạnh phúc quốc gia (GNH) gồm chín trụ cột bao quát phúc lợi tâm lý, sức khỏe, giáo dục, văn hóa và môi trường⁽¹⁶⁾. OECD xây dựng Khung đo lường phúc lợi (Well-being Framework) với 11 lĩnh vực cốt lõi, từ thu nhập, nhà ở đến cân bằng công việc - cuộc sống. Báo cáo Hạnh phúc thế giới (World Happiness Report) xếp hạng các quốc gia dựa trên sáu yếu tố chính: GDP bình quân, hỗ trợ xã hội, tuổi thọ khỏe mạnh, tự do lựa chọn, hào phóng và niềm tin thể chế⁽¹⁷⁾. Những nỗ lực này minh chứng cho sự chuyển

địch từ “tăng trưởng vì sản lượng” sang “phát triển vì con người”.

Tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng về hạnh phúc của nhân dân là thước đo phát triển

Tiếp cận của Việt Nam về “hạnh phúc của nhân dân” được hình thành trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm phát triển của Đảng Cộng sản Việt Nam.

C.Mác khẳng định, con người là mục tiêu và động lực của lịch sử, phát triển con người là quá trình giải phóng năng lực sáng tạo, hướng tới trạng thái “sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người”⁽¹⁸⁾. Đây là nền tảng khoa học của tư duy phát triển hiện đại, đề cao vai trò trung tâm của con người trong mối quan hệ biện chứng với tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội.

Hồ Chí Minh kế thừa và phát triển tư tưởng ấy trong điều kiện lịch sử, chính trị, văn hóa Việt Nam, coi hạnh phúc của nhân dân là mục tiêu tối thượng của Nhà nước cách mạng. Ngay sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Các công việc của Chính phủ làm phải nhằm vào một mục đích duy nhất là mưu tự do, hạnh phúc cho mọi người”⁽¹⁹⁾. Người nhấn mạnh: “Chỉ có chủ nghĩa cộng sản mới cứu nhân loại, đem lại cho mọi người không phân biệt chủng tộc và nguồn gốc sự tự do, bình đẳng, bác ái, đoàn kết, ấm no trên quả đất, việc làm cho mọi người và vì mọi người, niềm vui, hòa bình, hạnh phúc”⁽²⁰⁾. Tư tưởng Hồ Chí Minh thể hiện quan niệm phát triển con người toàn diện - kết hợp phúc lợi vật chất (“ấm no”), tự do xã hội - chính trị (“tự do”) và giá trị tinh thần - đạo đức (“hạnh phúc”), hình thành nền tảng nhân văn cho chiến lược phát triển đất nước.

Sau khi đất nước thống nhất (năm 1975), Việt Nam xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung, sử dụng hệ thống sản phẩm vật chất (MPS) để đo lường phát triển, phản ánh sản lượng khu vực vật chất trong khi giáo dục, y tế, văn hóa được coi là tiêu dùng xã hội⁽²¹⁾. Cách tiếp cận này phù hợp với tư duy “ưu tiên công nghiệp nặng”, nhưng chưa phản ánh đầy đủ yếu tố xã hội và con người.

Từ năm 1986, Đảng tiến hành công cuộc đổi mới đất nước, chuyển đổi từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp sang phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đánh dấu bước ngoặt trong phương pháp đo lường. Theo Quyết định 183/TTg ngày 25-12-1992, Việt Nam chính thức áp dụng Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) do Liên hợp quốc khuyến nghị, thay thế hoàn toàn MPS⁽²²⁾. Từ đó, GDP trở thành chỉ tiêu cơ bản phản ánh quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Cùng với hội nhập, tư duy phát triển của Việt Nam mở rộng theo hướng toàn diện và nhân văn hơn. Các văn kiện Đại hội từ Đại hội VIII (năm 1996) đến Đại hội XIII (năm 2021) khẳng định rõ sự chuyển biến này: Đại hội VIII nhấn mạnh “tăng trưởng kinh tế phải luôn gắn với tiến bộ và công bằng xã hội”⁽²³⁾; Đại hội IX xác định “phát triển kinh tế và văn hóa, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân”⁽²⁴⁾. Đặc biệt, Đại hội XIII khẳng định: “mọi chính sách của Đảng, Nhà nước đều phải hướng vào nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và hạnh phúc của nhân dân”⁽²⁵⁾.

Dự thảo Văn kiện Đại hội XIV tiếp tục kế thừa và phát triển quan điểm này: “Mọi chủ trương, chính sách phải thực sự xuất phát từ nguyện vọng, quyền, lợi ích chính đáng, hợp pháp và hạnh phúc của nhân dân”⁽²⁶⁾. Đây là

bước phát triển mới trong tư duy lý luận của Đảng, khẳng định “hạnh phúc của nhân dân” không chỉ là mục tiêu mà còn là tiêu chí đánh giá hiệu quả quản trị quốc gia.

Cụ thể hóa định hướng trong dự thảo Báo cáo Chính trị trình Đại hội XIV và phát biểu của Tổng Bí thư Tô Lâm về “hạnh phúc của nhân dân”⁽²⁷⁾, khung lý luận về hạnh phúc của nhân dân được xây dựng trên 05 trụ cột, gồm: nhà ở, giáo dục, y tế, môi trường và cơ hội. Năm trụ cột này phản ánh sự kế thừa giá trị “ám no - tự do - hạnh phúc” trong tư tưởng Hồ Chí Minh, đồng thời mở rộng theo hướng Beyond GDP (vượt ngoài GDP), hướng tới mô hình phát triển nhân văn, bền vững và bao trùm.

2.2. Thước đo “hạnh phúc của nhân dân”: Thực trạng và vấn đề đặt ra

Hệ thống chỉ tiêu và phương pháp đo lường

Hệ thống đo lường phát triển của Việt Nam hiện nay được xây dựng trên nền hệ thống tài khoản quốc gia và đang mở rộng theo hướng Beyond GDP, tích hợp chỉ tiêu kinh tế, xã hội, môi trường và hạnh phúc. Cách tiếp cận này thể hiện sự chuyển dịch từ “đo tăng trưởng vật chất” sang “đo chất lượng sống”, lấy “hạnh phúc của nhân dân” làm trung tâm⁽²⁸⁾.

Về kinh tế, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) vẫn là chỉ tiêu cơ bản phản ánh quy mô và tốc độ tăng trưởng, song đã được bổ sung bằng Chỉ số phát triển con người - đo tiến bộ qua ba chiều: thu nhập, giáo dục và tuổi thọ⁽²⁹⁾. Theo Báo cáo Phát triển con người của UNDP (2023-2024), Việt Nam đạt HDI 0,726, xếp thứ 107/193 quốc gia, thể hiện tiến bộ trong mở rộng năng lực con người⁽³⁰⁾.

Về xã hội, các công cụ như PAPI, SIPAS và VHLSS phản ánh mức độ công bằng, minh bạch và phúc lợi xã hội. Năm 2023, PAPI đạt 43,8/80 điểm, cho thấy cải thiện về tham gia



Việt Nam ngày càng cải thiện chất lượng dịch vụ công _ Ảnh: baochinhpvu.vn

chính trị cơ sở, kiểm soát tham nhũng và chất lượng dịch vụ công⁽³¹⁾ - nền tảng cho nhóm chỉ tiêu phúc lợi xã hội trong hệ đo hạnh phúc.

Về môi trường, Việt Nam sử dụng Bộ chỉ tiêu phát triển bền vững (SDG Indicators) và Chỉ số hiệu quả môi trường (EPI) do Yale và Columbia xây dựng để đánh giá chất lượng sinh thái và năng lực quản lý môi trường⁽³²⁾. Theo EPI 2024, Việt Nam xếp hạng 131/180 quốc gia với 38,2 điểm, phản ánh thách thức về ô nhiễm không khí, biến đổi khí hậu và suy giảm đa dạng sinh học⁽³³⁾.

Như vậy, đặc trưng trong hệ thống chỉ tiêu và phương pháp đo lường của Việt Nam hiện nay là sự kết hợp giữa định lượng và định tính, trong đó chỉ tiêu không chỉ phản ánh “mức đạt được” mà còn đo “mức hài lòng và niềm tin” của người dân. Cách tiếp cận này cơ bản đã hiện thực hóa quan điểm của Đảng về “lấy hạnh phúc, sự hài lòng của nhân dân làm thước đo

phát triển”, đưa Việt Nam tiến gần tới mô hình governance for happiness - quản trị vì hạnh phúc.

Kết quả đạt được qua các chỉ tiêu

Thực trạng thước đo “hạnh phúc nhân dân” có thể khái quát qua các nhóm chỉ tiêu chủ yếu sau:

(1) Kinh tế từ tăng trưởng vật chất đến tăng trưởng bao trùm. Trong gần bốn thập niên đổi mới, Việt Nam duy trì được mức tăng trưởng GDP bình quân 6,5%/năm, quy mô nền kinh tế mở rộng gần 80 lần, từ hơn 6 tỷ USD năm 1986 lên 476 tỷ USD năm 2024, dự kiến 510 tỷ USD năm 2025⁽³⁴⁾. GDP bình quân đầu người đạt khoảng 4.700 USD năm 2024, đưa Việt Nam vào nhóm quốc gia có thu nhập trung bình⁽³⁵⁾. Năng suất lao động xã hội tăng 4,3-4,8%/năm (giai đoạn 1991-2024), đạt 9.184 USD/lao động, trong khi đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) tăng từ

26% (giai đoạn 2011-2015) lên 47% (giai đoạn 2021-2024)⁽³⁶⁾. Những con số này cho thấy nền kinh tế đã dịch chuyển từ tăng trưởng theo chiều rộng sang chiều sâu, hướng đến hiệu quả và công bằng - các thành tố cốt lõi của hạnh phúc nhân dân.

(2) Xã hội - tiến bộ con người và quản trị vì hạnh phúc. Chỉ số phát triển con người (HDI)

tăng từ 0,499 (năm 1990) lên 0,766 (năm 2023), đưa Việt Nam vào nhóm có mức phát triển cao⁽³⁷⁾. Tuổi thọ trung bình đạt 75 năm, tỷ lệ biết chữ 97%, và bảo hiểm y tế bao phủ 93% dân số (năm 2024)⁽³⁸⁾. Tỷ lệ nghèo đa chiều giảm mạnh từ 58% (1993) xuống còn 2,3% (năm 2024); chỉ số GINI là 0,372 phản ánh bất bình đẳng ở mức trung bình. Chi tiêu bình quân đầu người đạt 3

Bảng 1. Tổng hợp chỉ tiêu phản ánh phát triển nhân văn Việt Nam (giai đoạn 1986-2024)

Chỉ tiêu chủ yếu	1986	2000	2010	2020	2024	Nguồn
Tăng trưởng GDP bình quân năm (%)	3,6	6,8	7,0	2,9 (Covid)	5,9	GSO (2024)
GDP bình quân đầu người (USD)	230	403	1.330	2.750	4.700	MPI (2025), GSO
HDI	–	0,583	0,683	0,756	0,766	UNDP (2024)
Tỷ lệ nghèo (%)	>70	37,4	14,2	5,8	2,3	GSO (2024)
Hệ số GINI	–	0,425	0,421	0,385	0,372	MOLISA (2024)
Bảo hiểm y tế (% dân số)	–	20	55	91	93	BHXH Việt Nam (2025)
Tuổi thọ trung bình (năm)	65	70	73	75	75	UNDP (2024)
EPI (0–100)	–	–	35,5	33,4	38,1	Yale & Columbia (2024)
Xếp hạng hạnh phúc thế giới	–	–	–	79 (2021)	46 (2025)	WHR (2025)

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ *Niên giám thống kê (giai đoạn 1990-2024)*, UNDP (2024), *World Happiness Report (năm 2025)*.

Bảng 2. Chỉ tiêu thực chứng cho 5 trụ cột “hạnh phúc của nhân dân” giai đoạn 2010 - 2024

Trụ cột	Chỉ tiêu chủ yếu	2010	2015	2020	2024
1. Nhà ở	Diện tích nhà ở bình quân (m ² /người)	17,4	22,3	25,5	26,3
	Tỷ lệ hộ có nhà kiên cố (%)	83,5	91,2	95,4	96,7
2. Giáo dục	Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi – tiểu học (%)	97,8	98,5	99,0	99,3
	Điểm PISA – Toán học	511	528	543	531
3. Y tế	Tuổi thọ trung bình (năm)	73,2	74,6	75,0	75,1
	Bao phủ bảo hiểm y tế (%)	55,0	76,5	91,0	93,4
4. Môi trường	Tỷ lệ che phủ rừng (%)	39,5	41,0	42,0	42,1
	Tỷ lệ hộ dùng nước sạch (%)	83,0	88,7	91,0	96,0 (đô thị)/92,0 (nông thôn)
5. Cơ hội	Tỷ lệ có việc làm (%)	94,3	95,6	96,0	96,3
	Tỷ lệ người dân hài lòng với cơ hội việc làm và thu nhập (%)	64,0	69,0	73,0	85,0

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ *Niên giám thống kê Việt Nam (giai đoạn 2010-2024)*, UNDP (năm 2024), *UNESCO Institute for Statistics (năm 2024)*, *EPI (Yale & Columbia, 2024)*, *PAPI (UNDP & CECODES, 2023)*.

triệu đồng/tháng⁽³⁹⁾. Chỉ số PAPI năm 2023 đạt 43,8/80 điểm, và 82,7% người dân hài lòng với dịch vụ hành chính công theo SIPAS⁽⁴⁰⁾. Khảo sát VHLSS (giai đoạn 2018-2022) cho thấy tỷ lệ hộ “hài lòng với đời sống kinh tế” tăng từ 64% lên 71%⁽³⁹⁾. Những cải thiện này khẳng định sự chuyển biến từ “quản lý tăng trưởng” sang “quản trị hạnh phúc”, lấy con người làm trung tâm của phát triển.

(3) Môi trường và phát triển bền vững hướng tới cân bằng sinh thái. Việt Nam đã nội luật hóa Chương trình Nghị sự 2030 của Liên hợp quốc thông qua Bộ chỉ tiêu phát triển bền vững Việt Nam 2024⁽⁴¹⁾. Theo EPI 2024, Việt Nam đạt kết quả tích cực ở một số chỉ tiêu nền tảng như độ che phủ rừng duy trì khoảng 42%, tỷ lệ tiếp cận nước sạch đạt trên 95%, và tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng tiếp tục tăng⁽⁴²⁾. Đây là nền tảng cho phát triển bền vững và hạnh phúc dài hạn.

(4) Địa phương tiên phong và khung đo lường “hạnh phúc nhân dân”. Một số địa phương đã chủ động “nội địa hóa” đo lường hạnh phúc. Yên Bái triển khai khảo sát cảm nhận hạnh phúc toàn tỉnh; Hà Nội tích hợp “hạnh phúc” vào quy hoạch phát triển đô thị giai đoạn 2025-2030; Cao Bằng ban hành Chỉ số hạnh phúc Cao Bằng (CB-HPI) trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ nhiệm kỳ 2025-2030, đặt mục tiêu 90% xã đạt CB-HPI 90⁽⁴³⁾. Các sáng kiến này thể hiện xu hướng thể chế hóa quản trị vì hạnh phúc tại cấp cơ sở, phù hợp với tinh thần “lấy hạnh phúc, sự hài lòng của nhân dân làm thước đo phát triển”.

(5) Năm trụ cột hạnh phúc của nhân dân - hệ đo định hướng Việt Nam. Khung đo “hạnh phúc nhân dân” của Việt Nam gồm năm trụ cột: nhà ở, giáo dục, y tế, môi trường và cơ hội, phản ánh sự hài hòa giữa phúc lợi vật chất, xã hội và tinh thần. Đây là sự cụ thể hóa tư tưởng “âm no - tự

do - hạnh phúc” của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong định hướng phát triển nhân văn của Đảng.

Các bảng trên cho thấy, Việt Nam đã đạt tiến bộ rõ rệt trên cả năm trụ cột hạnh phúc, đặc biệt là cơ hội phát triển và phúc lợi xã hội. Các chỉ tiêu về tăng trưởng bao trùm, giáo dục, y tế và môi trường đều cải thiện đồng bộ, phản ánh mô hình phát triển hài hòa giữa tăng trưởng - công bằng - bền vững. Tỷ lệ người dân “hài lòng với cơ hội và thu nhập” tăng đều qua các năm, gắn liền với sự cải thiện của HDI, PAPI và VQLI, thể hiện định hướng quản trị nhân văn của Nhà nước. Đồng thời, đang từng bước hình thành hệ đo hạnh phúc nhân dân mang bản sắc riêng - kết hợp các chỉ tiêu kinh tế - xã hội truyền thống với các yếu tố cảm nhận và niềm tin xã hội, tạo nền tảng cho mô hình “quản trị vì hạnh phúc” trong giai đoạn phát triển mới.

Vấn đề đặt ra

Hệ thống đo lường “hạnh phúc của nhân dân” của Việt Nam vẫn đang trong quá trình định hình, với nhiều vấn đề đặt ra, cụ thể là:

(i) Bất bình đẳng thu nhập giữa các vùng và giữa thành thị - nông thôn vẫn khá rõ nét: năm 2024, hệ số Gini của Việt Nam ở mức khoảng 0,372, trong đó khu vực nông thôn (0,369) bất bình đẳng hơn khu vực thành thị (0,339); các vùng có tỷ lệ nghèo cao như trung du và miền núi phía Bắc (0,401) và Tây Nguyên (0,405) là những vùng có hệ số Gini cao nhất cả nước⁽⁴⁴⁾. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ chênh lệch về cơ sở hạ tầng, chất lượng giáo dục, trình độ lao động và khả năng tiếp cận thị trường, khiến các khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa chưa được hưởng lợi tương xứng từ quá trình tăng trưởng và hội nhập kinh tế.

(ii) Môi trường và phát triển bền vững chịu áp lực lớn. Ô nhiễm không khí đô thị, suy giảm tài nguyên nước và biến đổi khí hậu ảnh hưởng

trực tiếp đến sức khỏe và an ninh sinh kế. Tình trạng này bắt nguồn từ tốc độ công nghiệp hóa nhanh, thiếu kiểm soát chất thải và khai thác tài nguyên quá mức; trong khi các chính sách môi trường và công nghệ xanh chưa được triển khai đồng bộ ở cấp địa phương.

(iii) Nghịch lý sức khỏe tinh thần ngày càng rõ. Mặc dù điều kiện vật chất và mức sống của người dân ngày càng được cải thiện, song “nghịch lý sức khỏe tinh thần” đang nổi lên rõ rệt khi tỷ lệ rối loạn tâm lý trong nhóm trẻ, học sinh - sinh viên và người lao động trẻ, người cao tuổi có xu hướng gia tăng, đặt ra yêu cầu cấp thiết về chính sách chăm sóc sức khỏe tinh thần toàn diện hơn. Kết quả khảo sát của Viện Chiến lược và chính sách y tế cho thấy, 21,7% thanh thiếu niên Việt Nam cần được quan tâm, hỗ trợ về sức khỏe tâm thần, với các biểu hiện phổ biến là lo âu, trầm cảm và căng thẳng kéo dài⁽⁴⁵⁾.

(iv) Khoảng cách số trở thành bất bình đẳng mới. Chênh lệch về hạ tầng, kỹ năng và khả năng truy cập số giữa vùng miền, thế hệ và nhóm thu nhập dẫn đến phân hóa cơ hội. Bản chất của bất bình đẳng này là do đầu tư công nghệ số tập trung chủ yếu tại các đô thị lớn, trong khi các vùng nông thôn và nhóm yếu thế chưa được trang bị kỹ năng số và thiết bị truy cập tương ứng.

(v) Thể chế đo lường còn thiếu hoàn thiện. Việt Nam chưa có bộ chỉ số hạnh phúc quốc gia; dữ liệu còn phân tán, thiếu liên thông giữa các bộ, ngành, địa phương. Các khảo sát cảm nhận xã hội hiện chủ yếu dựa trên Báo cáo hạnh phúc thế giới. Điều này phản ánh hạn chế trong năng lực thống kê đa chiều và thiếu cơ sở pháp lý để lượng hóa chỉ tiêu “hạnh phúc nhân dân” theo đặc trưng văn hóa Việt Nam.

2.3. Hàm ý chính sách

Đo lường “hạnh phúc của nhân dân” không chỉ là vấn đề thống kê, mà còn là thước đo năng

lực thể chế và cam kết chính trị, thể hiện khả năng cụ thể hóa mục tiêu “vì con người” bằng các chuẩn mực định lượng và so sánh quốc tế. Những thách thức đã phân tích ở trên đòi hỏi một sự chuyển đổi căn bản trong mô hình điều hành phát triển, từ “quản lý tăng trưởng” sang “quản trị hạnh phúc”, từ tư duy kinh tế thuần túy sang tư duy phát triển nhân văn và bao trùm. Theo đó, một số hàm ý chính sách trọng tâm có thể khái quát như sau:

Thứ nhất, thể chế hóa mục tiêu “hạnh phúc của nhân dân” trong quy hoạch và kế hoạch phát triển quốc gia. Việc tích hợp chỉ tiêu hạnh phúc vào Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội là bước nâng cấp trong quản trị công theo hướng nhân văn. Các chỉ tiêu tăng trưởng cần gắn với công bằng xã hội, sức khỏe, giáo dục, môi trường, cơ hội và niềm tin. Kinh nghiệm từ Niu Dilân, Xcôtlen và Bhutan cho thấy, khung well-being indicators giúp giám sát tác động chính sách đến đời sống người dân⁽⁴⁶⁾. Với Việt Nam, việc bổ sung nhóm chỉ tiêu “phát triển nhân văn và hạnh phúc nhân dân” vào hệ thống thống kê quốc gia sẽ cụ thể hóa định hướng “lấy con người làm trung tâm”.

Thứ hai, đổi mới công cụ ngân sách theo hướng “ngân sách vì hạnh phúc” (well-being budgeting). Hiện nay ở Việt Nam, ngân sách chủ yếu được phân bổ theo lĩnh vực chi tiêu và các chỉ tiêu đầu ra vật chất; trong khi đó, mô hình ngân sách vì hạnh phúc của Niu Dilân và Xcôtlen yêu cầu các đề xuất chi ngân sách phải chứng minh được tác động tích cực đến chất lượng sống và phúc lợi của người dân⁽⁴⁷⁾. Vì vậy, Việt Nam có thể áp dụng thông qua đánh giá tác động nhân văn (social & human impact assessment) trong các dự án đầu tư công, nhất là về y tế, giáo dục, nhà ở, môi trường và an sinh, để tài chính công thực sự phục vụ phúc lợi xã hội.

Thứ ba, hoàn thiện hệ thống thống kê và dữ liệu mở về hạnh phúc. Các chỉ số như VHLSS, PAPI, SIPAS, Gallup World Poll hay UNDP Well-being Surveys còn phân tán, thiếu liên thông. Cần xây dựng nền tảng thống kê liên thông quốc gia (National Integrated Statistical Platform) và bản đồ hạnh phúc quốc gia (National Happiness Map), cho phép phân tích theo giới, tuổi, vùng miền và nhóm yếu thế, kết hợp dữ liệu mở (open data) để tăng minh bạch và trách nhiệm giải trình trong quản trị công.

Thứ tư, xây dựng Bộ chỉ số hạnh phúc quốc gia (VNHI) - công cụ đo lường tổng hợp, kết hợp năm trụ cột do Tổng Bí thư Tô Lâm đề xuất (nhà ở, giáo dục, y tế, môi trường, cơ hội) với ba chiều phúc lợi (vật chất, xã hội, tinh thần). Cấu trúc gồm năm nhóm: Phúc lợi vật chất, phúc lợi xã hội, phúc lợi tinh thần, môi trường và bền vững, cơ hội và di động xã hội. VNHI sẽ tạo “ngôn ngữ chung về hạnh phúc quốc gia”, hỗ trợ xây dựng bản đồ hạnh phúc quốc gia và giám sát tiến bộ phát triển nhân văn.

Thứ năm, gắn đo lường hạnh phúc với cải cách hành chính và đánh giá chính sách. Mọi chương trình, dự án cần lượng hóa tác động đến các chỉ báo hạnh phúc, kết hợp dữ liệu định lượng (thu nhập, giáo dục, y tế, môi trường) với dữ liệu cảm nhận (hài lòng, niềm tin, an toàn). Khi chỉ báo hạnh phúc được lồng ghép vào chu trình giám sát, chính quyền có công cụ phản ánh chính xác và điều chỉnh chính sách kịp thời.

Thứ sáu, phát triển năng lực thể chế và nhân lực cho quản trị hạnh phúc. Cần đội ngũ cán bộ có tư duy liên ngành kết hợp kinh tế học, xã hội học, tâm lý học và thống kê. Đưa nội dung “đo lường và quản trị hạnh phúc” vào chương trình bồi dưỡng của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh và các trường chính trị tỉnh, đồng thời tăng cường phối hợp liên ngành giữa các ngành

tài chính, nội vụ, y tế, giáo dục, khoa học, công nghệ và truyền thông.

Thứ bảy, xác lập “hạnh phúc của nhân dân” là trục giá trị trung tâm của phát triển bền vững. Hạnh phúc không chỉ là kết quả, mà còn là động lực nội sinh của phát triển. Khi chính sách kinh tế, xã hội và môi trường cùng hướng đến nâng cao năng lực, phẩm giá và niềm tin của con người, Nhà nước thực hiện trọn vẹn sứ mệnh “phục vụ nhân dân”.

3. Kết luận

Trong bối cảnh Việt Nam hướng tới tăng trưởng hai con số giai đoạn 2026-2035, việc thể chế hóa “hạnh phúc nhân dân” không chỉ mang giá trị nhân văn, mà còn là điều kiện của phát triển bền vững và bao trùm. Khi chỉ số hạnh phúc trở thành tiêu chí trong quản trị và ngân sách, mọi quyết sách quốc gia sẽ quy tụ về một mục tiêu chung - “phát triển để nhân dân hạnh phúc”, khẳng định bản chất nhân văn và định hướng xã hội chủ nghĩa của mô hình phát triển Việt Nam trong kỷ nguyên mới.

Đo lường “hạnh phúc nhân dân” không chỉ là đổi mới phương pháp thống kê mà còn là bước phát triển về tư duy quản trị quốc gia, thể hiện tầm nhìn lấy con người làm trung tâm của phát triển. Sau gần 40 năm đổi mới, Việt Nam đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong tăng trưởng kinh tế, nâng cao phúc lợi xã hội và củng cố niềm tin công dân. Tuy nhiên, để “hạnh phúc của nhân dân” trở thành thước đo thực sự của thành công quốc gia, cần thể chế hóa giá trị này trong toàn bộ chu trình chính sách - từ quy hoạch, ngân sách đến đánh giá tác động.

Hạnh phúc phải được lượng hóa bằng những giá trị cụ thể trong đời sống - điều kiện nhà ở, giáo dục, y tế, môi trường sống và cơ hội phát triển của mỗi người dân. Khi Nhà

nước chuyển từ “quản lý tăng trưởng” sang “quản trị hạnh phúc”, mọi quyết sách sẽ hướng tới nâng cao phẩm giá, chất lượng sống và an sinh tinh thần của con người. Đó là nền tảng để khẳng định bản sắc phát triển nhân văn và định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam trong kỷ nguyên mới □

Ngày nhận bài: 4-11-2025; Ngày bình duyệt: 21-11-2025; Ngày duyệt đăng: 27-11-2025.

Email tác giả: hoanhvct@gmail.com

- (1), (2), (3), (4) ĐCSVN: Dự thảo Văn kiện Đại hội XIV (lấy ý kiến nhân dân), Hà Nội, 2025, tr.16,19, 20, 37, <https://dangcongsan.vn>.
- (5), (27) Tô Lâm: Phát biểu tại cuộc gặp các đại biểu dự Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ VII, <https://tuoitre.vn>.
- (6) Organisation for Economic Co-operation and Development (OECD). (2018). Beyond GDP: Measuring What Counts for Economic and Social Performance. Paris: OECD Publishing, <https://doi.org>.
- (7) Kuznets, S. (1934). National Income, 1929-1932. U.S. Senate Document No. 124, 73rd Congress, 2nd Session. Washington, D.C.: U.S. Government Printing Office, <https://fraser.stlouisfed.org>.
- (8) Stiglitz, J. E., Sen, A., & Fitoussi, J.-P. (2009). Report by the Commission on the Measurement of Economic Performance and Social Progress. Paris: CMEPSP, <https://ec.europa.eu>.
- (9) European Commission. (2009). GDP and Beyond: Measuring Progress in a Changing World. Brussels: European Commission, <https://eur-lex.europa.eu>.
- (10) Organisation for Economic Co-operation and Development (OECD). (2018). Beyond GDP: Measuring What Counts for Economic and Social

Performance. Paris: OECD Publishing; tr.27-31, <https://doi.org>.

(11) Sen, A. (1999). Development as Freedom. Oxford: Oxford University Press, <https://doi.org>.

(12) Nussbaum, M. C. (2011). Creating Capabilities: The Human Development Approach. Cambridge, MA: Harvard University Press; tr.xii, 23-27, <https://doi.org>.

(13) Easterlin, R. A. (2013). Happiness and Economic Growth: The Evidence. Trong J. F. Helliwell, R. Layard & J. D. Sachs (Chủ biên), World Happiness Report 2013 (tr.29-35). New York: SDSN, <https://ftp.iza.org>.

(14) United Nations (UN). (2015). Transforming Our World: The 2030 Agenda for Sustainable Development. New York: United Nations; tr.5-12, <https://sdgs.un.org>.

(15) Organisation for Economic Co-operation and Development (OECD). (2018). Beyond GDP: Measuring What Counts for Economic and Social Performance. Paris: OECD Publishing; tr.45-49, <https://doi.org>.

(16) Centre for Bhutan & GNH Studies. (2023). 2022 GNH Survey Report. Thimphu: Centre for Bhutan & GNH Studies; tr. 9-15, <https://bhutanstudies.org.bt>.

(17) Helliwell, J. F., Layard, R., Sachs, J. D., De Neve, J.-E., Aknin, L. B., & Wang, S. (2024). World Happiness Report 2024. New York: Sustainable Development Solutions Network; tr.17-20, <https://worldhappiness.report>.

(18) C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, t.4, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1995, tr. 628.

(19) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.4, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.4.

(20) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.1, Sđd, tr. 496.

(21) Đặng Phong: *Tư duy kinh tế Việt Nam 1975-1989: Nhật ký thời bao cấp*, Nxb Tri thức, 2008, tr.112-118.

- (22) Quyết định số 183/TTg ngày 25-12-1992 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA), <https://thuvienphapluat.vn>.
- (23), (24) ĐCSVN: *Văn kiện Đảng thời kỳ đổi mới (Phần I - Đại hội VI, VII, VIII, IX)*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2019, tr.648, 863.
- (25) ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu lần thứ XIII*, t.I, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr.216.
- (26) ĐCSVN: *Dự thảo Văn kiện Đại hội XIV (lấy ý kiến nhân dân)*, Hà Nội, 2025, tr.16, <https://dang-congsan.vn>.
- (28) OECD. (2024). *How's Life? 2024: Well-being and Resilience in Times of Crisis*. Paris: OECD Publishing, <https://doi.org/10.1787/90ba854a-en>.
- (29) World Bank. (2024). *World Development Indicators: Vietnam 1986-2024*. Washington, D.C.: World Bank, <https://databank.worldbank.org>.
- (30) UNDP. (2024). *Human Development Report 2023/24: Breaking the Gridlock - Reimagining Cooperation in a Polarized World*. New York: United Nations Development Programme, <https://hdr.undp.org>.
- (31) UNDP & CECODES. (2023). *Báo cáo PAPI 2023*. Hà Nội, <https://papi.org.vn>.
- (32) Tổng cục Thống kê. (2019). *Tổng quan chung về Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam*, <https://www.nso.gov.vn>.
- (33) Yale University & Columbia University. (2024). *Environmental Performance Index 2024*. New Haven, CT: Yale Center for Environmental Law & Policy, <https://epi.yale.edu>.
- (34) World Bank. (2024). *World Development Indicators: Vietnam 1986-2024*, <https://databank.worldbank.org>.
- (35) National Statistics Office of Vietnam. (2025). *Socio-economic situation in the fourth quarter and 2024*, <https://www.nso.gov.vn>.
- (36) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (MOLISA), (2025): *Báo cáo đánh giá tình hình lao động, việc làm năm 2024*, <https://www.molisa.gov.vn>.
- (37) UNDP. (2024). *Human Development Report 2023/24: Breaking the Gridlock*. New York: UNDP.
- (38) Bộ Thông tin và Truyền thông (MIC), (2023-2024): *Sách Trắng Công nghệ thông tin và Truyền thông Việt Nam và Báo cáo Chỉ số chuyển đổi số (DTI 2023)*, <https://dti.gov.vn>.
- (39) Tổng cục Thống kê (GSO), (2024): *Niên giám Thống kê Việt Nam 2024*, Nxb Thống kê, <https://www.gso.gov.vn>.
- (40) UNDP & CECODES: *Báo cáo PAPI 2023*. Hà Nội, 2023.
- (41) Tổng cục Thống kê: *Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2022*, <https://www.gso.gov.vn>.
- (42) Yale University; Center for International Earth Science Information Network - Columbia University (2024, n.d.). *2024 Environmental Performance Index - Viet Nam*, <https://epi.yale.edu>.
- (43) Văn Hải: “Đo lường hạnh phúc của dân: KPI mới của chính quyền”, <https://vietnamnet.vn>, đăng ngày 27-10-2025.
- (44) PwC Vietnam & Vietnam Briefing. (2024, 7 tháng 5). *Vietnam's rising purchasing power: 2024 Household Living Standards Survey*, <https://www.vietnam-briefing.com>.
- (45) Khởi Nguyên: “21,7 % thanh thiếu niên Việt Nam cần quan tâm sức khỏe tâm thần”, *Tạp chí Khoa học Phổ thông*, <https://khoa hocphothong.vn>, ngày 24-3-2025.
- (46) Exton, C. & Shinwell, M. (2018). *Policy use of well-being metrics: Describing countries' experiences* (OECD Statistics Working Papers, No. 2018/07). OECD Publishing, <https://doi.org/10.1787/d98eb8ed-en>.
- (47) Fisher, D. (2019, October 30). *Wellbeing worldbeaters: New Zealand, Scotland and Iceland*. Institute of Welsh Affairs. Retrieved, <https://www.iwa.wales>.